**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**NGÀNH: GIÁO DỤC HỌC**

**1. Thông tin chung về chương trình đào tạo**

* Tên ngành đào tạo:
	+ Tiếng Việt: Giáo dục học
	+ Tiếng Anh: Educational Studies
* Mã ngành đào tạo: **8140101**
* Loại hình đào tạo: Chính quy
* Tên văn bằng sau khi tốt nghiệp:
	+ Tiếng Việt: Thạc sĩ Giáo dục học
	+ Tiếng Anh: Master of Educational Study

**2. Mục tiêu của chương trình đào tạo**

***2.1 Mục tiêu chung***

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học xác định mục tiêu trọng tâm là hình thành và phát triển ở người học (tất cả các đối tượng tham gia học chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ ngành Giáo dục học) những năng lực quan trọng trong việc đánh giá, cải thiện và xây dựng môi trường học tập tích cực cho học sinh. Những năng lực này được hình thành, định hướng bởi hệ thống kiến thức chuyên ngành, liên ngành, những giá trị đúc kết từ những mục tiêu và xu hướng giáo dục tiên tiến và những kỹ năng chuyển đổi của thế kỉ 21 tạo nên một mô hình đào tạo toàn diện, tích hợp, gắn với thực tế và đáp ứng được các yêu cầu của quá trình cải cách giáo dục theo định hướng tiếp cận năng lực của Việt Nam và thế giới gồm: năng lực nghiên cứu, năng lực giảng dạy và năng lực lãnh đạo.Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm:Định hướng nghiên cứu và Định hướng ứng dụng.

***2.2 Mục tiêu cụ thể***

- Về mặt kiến thức

+ Trang bị cho người học những kiến thức chuyên sâu về các vấn đề nổi bật trong lĩnh vực Giáo dục nói chung,

+ Trang bị cho người học những kiến thức chuyên môn gắn với thực tế của bốn định hướng: Giáo dục mầm non, Giáo dục tiểu học, Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM, Giáo dục phổ thông tích hợp SEL, và Giáo dục hòa nhập,

+ Trang bị cho người học những hiểu biết chung về nghiên cứu khoa học giáo dục giúp người học nắm vững quy trình, phương pháp, kỹ thuật thực hiện các nghiên cứu khoa học giáo dục; đánh giá và phản biện được các nghiên cứu giáo dục.

- Về mặt năng lực:

+ Rèn luyện cho người học năng lực nghiên cứu khoa học phù hợp: Phát hiện những vấn đề nghiên cứu mới trong giáo dục; Tổng hợp và phân tích các tài liệu khoa học; Xây dựng các giả thuyết nghiên cứu; Xây dựng lý luận và tiến hành thực nghiệm cho vấn đề nghiên cứu; Xây dựng, kiểm tra và phát triển các lý thuyết mới; Biết thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu định lượng, định tính trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển năng lực giảng dạy cho người học: Quá trình, công việc chuẩn bị lên, trong giờ lên lớp và hoạt động sau giờ lên lớp; Lựa chọn và sử dụng một cách có hiệu quả và đa dạng các phương pháp giảng dạy hiện đại, hình thức tổ chức lớp học thông minh, kiểm tra- đánh giá kết quả học tập của học sinh, sinh viên khoa học, logic; Kỹ năng sư phạm, và các kỹ năng khác,

+ Phát triển năng lực lãnh đạo cho người học: Lựa chọn, xây dựng và thiết lập kế hoạch phát triển của bản thân và tổ chức; Biết tổ chức, sắp xếp công việc một cách khoa học; Làm việc độc lập và sáng tạo,

- Về mặt thái độ

+ Rèn luyện cho người học sự tôn trọng tính khách quan, khoa học trong phát hiện và lý giải các vấn đề tiếp cận trong nghiên cứu,

+ Hình thành và phát triển tình yêu, ham học hỏi, đam mê nghiên cứu khoa học cũng như ý thức được vị trí, tầm quan trọng của nghiên cứu khoa học trong hoạt động thực tiễn nghề nghiệp,

+ Hình thành và phát triển tình yêu nghề nghiệp cho người học trong quá trình đảm nhiệm các vị trí công tác trong các cơ sở giáo dục.

***2.3 Vị trí công tác của người học sau khi tốt nghiệp***

Người tốt nghiệp trình độ thạc sĩ ngành Giáo dục học sẽ thích hợp các vị trí việc làm tiêu biểu như:

- Nghiên cứu tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;

- Giảng dạy tại các cơ sở giáo dục, các trung tâm hay viện nghiên cứu giáo dục, trường bồi dưỡng cán bộ QLGD;

- Quản lý ở các cơ sở giáo dục các cấp, các cơ quan QLGD, các cơ quan có liên quan đến văn hóa, xã hội, giáo dục.

-Xây dựng, tổ chức các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng ở các tổ chức doanh nghiệp có các phòng ban/trung tâm thực hiện các chức năng phát triển chất lượng đội ngũ nhân sự.

 - Các vị trí công việc khác phù hợp với lĩnh vực chuyên môn được đào tạo

**3. Yêu cầu đối với người học**

***3.1 Đối tượng thi tuyển***

- Đối tượng 1: Có bằng cử nhân ngành đúng và ngành phù hợp: Quản lý Giáo dục, Giáo dục học.

- Đối tượng 2: Có bằng cử nhân ngành gần, bao gồm: Hỗ trợ giáo dục người khuyết tật, Giáo dục Mầm non, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Đặc biệt, Giáo dục Công dân, Giáo dục Chính trị, Giáo dục Thể chất, Huấn luyện thể thao, Giáo dục Quốc phòng – An ninh, Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hoá học, Sư phạm Sinh học, Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp, Sư phạm kỹ thuật nông nghiệp, Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử, Sư phạm Địa lý, Sư phạm Âm nhạc, Sư phạm Mỹ thuật, Các ngành sư phạm ngôn ngữ khác thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên.

- Đối tượng 3: Có bằng cử nhân của tất cả các ngành khác.

Các môn thi tuyển:

* Môn cơ bản: Giáo dục học
* Môn cơ sở ngành : Lý thuyết học tập
* Ngoại ngữ: tiếng Anh, Nga, Pháp, Đức, Trung.

+ Danh mục các môn học bổ sung kiến thức ngành gần: *(tối thiểu 10 tín chỉ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Tâm lý học đại cương | 3 |  |
| 2 | Giáo dục học  | 5 |  |
| 3 | Lý thuyết học tập | 2 |  |
| **Tổng cộng** | **10** |  |

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 15 tín chỉ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Tâm lý học đại cương | 3 |  |
| 2 | Giáo dục học  | 5 |  |
| 3 | Lý thuyết học tập | 2 |  |
| 4 | Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục | 2 |  |
| 5 | Giáo dục đặc biệt | 3 |  |
| **Tổng cộng** | **15** |  |

+ Danh mục các môn học chuyển đổi kiến thức ngành khác **không** thuộc lĩnh vực KHXH&NV: *(tối thiểu 20 tín chỉ)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Ghi chú** |
| 1 | Tâm lý học đại cương | 3 |  |
| 2 | Giáo dục học  | 5 |  |
| 3 | Lý thuyết học tập | 2 |  |
| 4 | Cơ sở tâm lý học trong hoạt động giáo dục | 2 |  |
| 5 | Giáo dục đặc biệt | 3 |  |
| 6 | Giáo dục cộng đồng | 2 |  |
| 7 | Nhập môn Xã hội học giáo dục | 2 |  |
| 8 | Đánh giá kết quả học tập | 2 |  |
| **Tổng cộng** | **21** |  |

***3.2 Đối tượng xét tuyển:*** Theo quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành.

***3.3 Điều kiện xét tuyển và miễn thi ngoại ngữ:*** Theo quy chế tuyển sinh trình độ thạc sĩ hiện hành.

***3.4 Chỉ tiêu tuyển sinh***: từ 20 đến 30 học viên/năm.

**4. Thời gian đào tạo, số tín chỉ yêu cầu**

- Thời gian đào tạo: 02 năm

- Học viên phải tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định phù hợp với từng chương trình đào tạo, bảo vệ thành công luận văn thạc sĩ (điểm các môn học và điểm luận văn đạt 5.5 điểm trở lên) và đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo yêu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ.

**5. Loại chương trình đào tạo**

Chương trình được xây dựng với hai định hướng chính gồm:

* Định hướng nghiên cứu
* Định hướng ứng dụng với 5 định hướng cụ thể, gồm:

+ Giáo dục mầm non

+ Giáo dục tiểu học

+ Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM

+ Giáo dục phổ thông tích hợp SEL

+ Giáo dục hòa nhập

**6. Nội dung chương trình đào tạo**

***6.1 Khái quát chương trình***: *Các học phần và số tín chỉ yêu cầu học viên phải hoàn thành để được xét tốt nghiệp, bao gồm*:

- Học phần chung:

 + Triết học: **04** tín chỉ

 + Ngoại ngữ: **04** tín chỉ

* Đối với định hướng nghiên cứu:

 + Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

 + Các học phần tự chọn*:* **20** tín chỉ

*+* Luận văn: **14** tín chỉ

* Đối với định hướng ứng dụng:

+ Các học phần bắt buộc: **22** tín chỉ

+ Các học phần tự chọn*:* **24** tín chỉ

*+* Luận văn: **10** tín chỉ

***6.2 Danh mục các môn học***

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Mã MH** | **Học kỳ** | **Tên học phần/môn học** | **Khối lượng (tín chỉ)** |
| **Tổng số** | **LT** | **TH, TN,**  |
| **Học phần chung** |
| 1 | MC04 | 1 | Triết học *(Philosophy)* | 4 | 4 | 0 |
| 2 | MC05 |  | Lịch sử văn hóa Việt Nam (dành cho người nước ngoài) | 4 | 4 |  |
| 3 | MC06 |  | Ngoại ngữ | 4 | 4 |  |
| **Học phần cơ sở và chuyên ngành** |
| ***Các học phần bắt buộc*** |
| 1 |  | 1 | Phương pháp Nghiên cứu Khoa học Giáo dục 1 *(Educational Research Methods 1)* | 4 | 3 | 1 |
| 2 |  | 1 | Tư tưởng giáo dục *(Educational Thoughts)* | 3 | 3 | 0 |
| 3 |  | 1 | Giáo dục cho mọi người *(Education for All)* | 3 | 2 | 1 |
| 4 |  | 1 | Tâm lý học sư phạm *(Pedagogical Psychology)* | 2 | 1 | 1 |
| 5 |  | 2 | Chương trình, giảng dạy và đánh giá *(Curriculum, pedagogy and assessment)* | 5 | 4 | 1 |
| 6 |  | 2 | Lãnh đạo giáo dục *(Educational Leadership)* | 3 | 3 | 0 |
| 7 |  | 2 | Giáo dục tiếp cận năng lực *(Competency-based Education)* | 2 | 1 | 1 |
| ***Các học phần tự chọn*** |
| 8 |  | 2 | Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 2 (a) *(Educational Research Methods 2)*  | 4 | 3 | 1 |
| 9 |  | 2 | Phương pháp nghiên cứu Khoa học giáo dục 3 (a) *(Educational Research Methods 3)*  | 3 | 2 | 1 |
| 10 |  | 2 | Giáo dục học so sánh (a) *(Comparative Education)*  | 2 | 1 | 1 |
| 11 |  | 2 | Giáo dục tích hợp STEAM (b), (c)*(Integrated STEAM Education)*  | 2 | 1 | 1 |
| 12 |  | 2 | Giáo dục tích hợp SEL (b), (d) *(Integrated SEL Education)*  | 2 | 1 | 1 |
| 13 |  | 2 | Chính sách giáo dục (a) *(Educational policy)* | 2 | 2 | 0 |
| 14 |  | 2 | Giáo dục học sinh với nhu cầu đặc biệt (e) *(Education for Students with Special Needs)* | 2 | 1 | 1 |
| 15 |  | 2 | Giáo dục bền vững *(Sustainable education)* | 2 | 1 | 1 |
| 16 |  | 3 | Tổ chức dạy học tích hợp SEL (b), (d) *(SEL Classroom)* | 3 | 2 | 1 |
| 17 |  | 3 | Tổ chức dạy học tích hợp STEAM (b), (c) *(STEAM Classroom)* | 3 | 2 | 1 |
| 18 |  | 3 | Thống kê ứng dụng trong khoa học giáo dục *(Statistics in Educational Research)* | 2 | 1 | 1 |
| 19 |  | 3 | Xã hội học giáo dục *(Sociology of Education)* | 2 | 1 | 1 |
| 20 |  | 3 | Giáo dục hòa nhập (e) *(Inclusive Education)* | 3 | 2 | 1 |
| 21 |  | 3 | Kinh tế học giáo dục *(Education Economics)* | 2 | 2 | 0 |
| 22 |  | 3 | Giáo dục và toàn cầu hóa *(Education and Globalization)* | 2 | 2 | 0 |
| 23 |  | 3 | Tham vấn học đường *(School Counseling)*  | 2 | 1 | 1 |
| 24 |  | 3 | Giáo dục gia đình *(Family Education)* | 2 | 1 | 1 |
| 25 |  | 3 | Giáo dục suốt đời *(Life-long education)* | 2 | 1 | 1 |
| 26 |  | 3 | Đo lường và đánh giá trong giáo dục *(Educational measurement and evaluation)* | 2 | 1 | 1 |
| 27 |  | 4 | **Luận văn thạc sĩ** | Định hướng nghiên cứu: 14 tín chỉĐịnh hướng ứng dụng: 10 tín chỉ |
| **Tổng cộng** | **64 tín chỉ** |

1. Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng nghiên cứu Giáo dục học
2. Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục tiểu học
3. Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp STEAM
4. Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục phổ thông tích hợp SEL
5. Các môn học tự chọn phù hợp với định hướng ứng dụng Giáo dục hòa nhập